

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà
trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-
CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 606/TTr-STC ngày
29/11/2022 và Báo cáo thẩm định số 433/BC-STP ngày 25/11/2022 của Sở Tư
pháp.*

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Ban hành bảng giá để tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa
bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:**

1. Giá nhà để tính lệ phí trước bạ là giá được quy định tại Phụ lục 1 (Bảng
giá nhà xây dựng mới hoàn chỉnh) kèm theo Quyết định này và tỷ lệ phần trăm
(%) chất lượng còn lại của nhà được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định
này.

2. Riêng đối với nhà trong một số trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy
định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15
tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và điểm b, điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư
số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao cho cơ quan thuế xác định lệ phí trước bạ phải nộp và thông báo cho người nộp lệ phí theo quy định. Riêng đối với nhà có tầng hầm, nhà biệt thự, nhà có trang trí nội ngoại thất cao cấp, nhà cổ, các công trình đặc thù về văn hóa, lịch sử mà chưa được quy định trong bảng giá tính lệ phí trước bạ thì cơ quan thuế có văn bản đề nghị gửi Sở Tài chính, đề Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan xác định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 12 năm 2022 và thay thế Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, K14, K16, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ NHÀ XÂY MỚI HOÀN CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Mã hiệu	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
N1	- Nhà từ 2 tầng trở lên, khung BTCT, mái BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít	đồng/m ² sàn	5.228.000
N2	- Nhà từ 2 tầng trở lên, khung BTCT, mái tole hoặc Fibro XM, nền lát gạch ceramic, trần thạch cao, tường sơn nước có bả matít. Tầng trên cùng áp dụng mã N2, các tầng dưới áp dụng mã N1	đồng/m ² sàn	4.319.000
N3	- Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày $\geq$ 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, trần thạch cao, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m ² sàn	3.822.000
N4	- Nhà 1 tầng mái BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic	đồng/m ² sàn	4.916.000
N5	- Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, tường xây gạch dày $\geq$ 150 mm, sê nô BTCT, trần thạch cao, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái từ 3,5m đến 4m	đồng/m ² sàn	3.701.000
N6	- Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, trần thạch cao, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái từ 3,5m đến 4m	đồng/m ² sàn	3.250.000
N7	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch dày $\geq$ 150mm quét vôi, nền láng vữa xi măng, trần thạch cao, mái tole hoặc Fibrô XM, chiều cao trung bình mái từ 3m đến 3,5m	đồng/m ² sàn	2.732.000
N8	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái tole hoặc Fibro XM, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m ² sàn	2.348.000
N9	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền láng VXM, không trần, mái tole hoặc Fibro XM xà gồ gỗ mái không quy cách, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m ² sàn	1.740.000

Mã hiệu	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
N10	- Nhà sàn có đế trụ bằng đá tán hoặc bê tông; trụ và khung bằng gỗ nhóm 3; mái lợp ngói 22 viên/m ² ; sàn và vách bằng gỗ ván. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn $\leq 1,2\text{m}$, chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn $\leq 3\text{m}$	đồng/m ² sàn	3.215.000
N11	- Nhà sàn hoặc nhà chòi hoặc nhà sàn bán kiên cố có đế trụ bằng đá tán hoặc bê tông; trụ và khung bằng gỗ nhóm 4, gỗ tạp hoặc tre; mái lợp ngói 22 viên/m ² ; sàn và vách bằng gỗ ván, gỗ tạp hoặc tre, nứa. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn $\leq 1,2\text{m}$, chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn $\leq 3\text{m}$	đồng/m ² sàn	2.520.000
N12	- Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái $\geq 3\text{m}$, tường đất, tôn hoặc ván, nền lán xi măng, mái tole hoặc Fibro XM	đồng/m ² sàn	1.185.000
N13	- Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m ² sàn	2.532.000
N14	- Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m ² sàn	2.222.000
N15	- Nhà xưởng (kho) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền bê tông	đồng/m ² sàn	1.760.000
N16	- Nhà rầm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm; chiều cao trung bình mái từ 2,5m trở lên	đồng/m ² sàn	1.116.000
N17	- Nhà để xe mái tole khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng	đồng/m ² sàn	889.000
N18	- Mái hiên bằng tole, hoặc Fibrô XM, nền xi măng	đồng/m ² sàn	491.000

Ghi chú:

- Đơn giá nhà trên là đơn giá tối thiểu xây mới hoàn chỉnh.
- Đơn giá 1m² căn hộ nhà chung cư bằng 1,5 lần nhà N1 bảng trên.
- Đơn giá 1m² căn hộ nhà tập thể (trừ nhà 01 tầng) bằng nhà N3 bảng trên.

PHỤ LỤC 2
TỶ LỆ % CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Các loại nhà	Tỷ lệ % chất lượng còn lại theo thời gian sử dụng					
	Nhà mới, sử dụng dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Từ 5 năm đến 10 năm	Từ 10 năm đến 25 năm	Từ 25 năm đến 50 năm	Từ 50 năm trở lên
- Các loại nhà từ mã hiệu N5 đến N18 nêu tại Phụ lục 1	100	80	65	30	20	15
- Các loại nhà từ mã hiệu N1 đến N4 nêu tại Phụ lục 1, nhà tập thể (trừ nhà 01 tầng), nhà chung cư từ 8 tầng trở xuống	100	80	65	35	25	20
- Nhà chung cư từ 9-25 tầng	100	90	80	55	35	25
- Nhà chung cư trên 25 tầng	100	90	80	60	40	25